



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 2: Thông tin chung 2021	2-1 Thông tin chi tiết về tổ chức	Chương 1 – Thông tin khái quát	16 – 17
	2-2 Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo	Chương 6 – Phạm vi báo cáo	238 – 239
	2-3 Kỳ báo cáo, tần suất và thông tin liên hệ	Chương 6 – Kỳ báo cáo Chương 6 – Thông tin liên hệ	238 – 239
	2-4 Trình bày lại thông tin	N/A	N/A
	2-5 Bảo đảm độc lập của bên thứ ba	Chương 6 – Kiểm toán/Đảm bảo các thông tin liên quan	240 – 241, 244 – 247
	2-6 Hoạt động, chuỗi giá trị và các mối quan hệ kinh doanh khác	Chương 1 – Sản phẩm kinh doanh	28 – 31
	2-7 Nhân viên	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên Chương 4 – Phúc lợi cho nhân viên Chương 4 – Thu hút và giữ chân nhân tài Chương 4 – Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	132 – 151
	2-8 Người lao động không phải là nhân viên	N/A	
	2-9 Cơ cấu quản trị	Chương 1 – Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý	50 – 53
	2-10 Đề cử và lựa chọn cấp quản trị cao nhất	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-11 Chủ tịch của cấp quản trị cao nhất	Chương 1 – Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý	50 – 53
	2-12 Vai trò của cấp quản lý cao nhất trong việc giám sát việc quản lý các tác động	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-13 Phân cấp trách nhiệm trong việc quản lý các tác động	N/A	N/A
	2-14 Vai trò của cấp quản trị cao nhất trong báo cáo phát triển bền vững	Chương 3 – Quản trị về Phát triển bền vững	104 – 105, 110 – 111
	2-15 Xung đột lợi ích	Chương 3 – Xây dựng nền tảng quản trị doanh nghiệp vững bền	94 – 95, 98 – 101
	2-16 Truyền thông về các mối quan tâm nghiêm trọng	Chương 3 – Quản trị thông tin và Báo cáo về PTBV	118 – 121
	2-17 Kiến thức tập thể của cấp quản trị cao nhất	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-18 Đánh giá hiệu quả hoạt động của cấp quản trị cao nhất	Chương 3 – Xây dựng nền tảng quản trị doanh nghiệp vững bền	94 – 95, 98 – 101



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 2: Thông tin chung 2021	2-19 Chính sách lương thưởng	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-20 Quy trình xác định lương thưởng	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-21 Tỷ lệ tổng thù lao hàng năm	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-22 Tuyên bố về chiến lược phát triển bền vững	Chương 2 – Định hướng chiến lược PTBV	86 – 95
	2-23 Các cam kết chính sách	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	2-24 Lồng ghép các cam kết chính sách	Chương 2 – Bối cảnh hoạt động của PVCFC	56 – 59
	2-25 Quy trình khắc phục các tác động tiêu cực	Chương 2 – Quản trị rủi ro môi trường và xã hội	112 – 119
	2-26 Tham vấn các bên liên quan	Chương 2 – Gắn kết các bên liên quan	62 – 73
	2-27 Tuân thủ pháp luật và các quy định	Chương 2 – Tuân thủ các quy định về môi trường và xã hội Chương 3 – Xây dựng nền tảng quản trị doanh nghiệp vững bền	60 – 61, 112 – 115
	2-28 Thành viên của các Hiệp hội	Chương 2 – Gắn kết các bên liên quan	62 – 73
	2-29 Phương pháp tiếp cận đối với gắn kết các bên liên quan	Chương 2 – Gắn kết các bên liên quan	62 – 73
	2-30 Thỏa ước thương lượng? tập thể	Chương 2 – Gắn kết các bên liên quan	62 – 73
GRI 3: Lĩnh vực trọng yếu 2021	3-1 Quy trình xác định các lĩnh vực trọng yếu	Chương 2 – Lĩnh vực trọng yếu	74 – 85
	3-2 Danh sách các lĩnh vực trọng yếu	Chương 2 – Lĩnh vực trọng yếu	74 – 85
	3-3 Quản trị các lĩnh vực trọng yếu	Chương 2 – Lĩnh vực trọng yếu	74 – 85
GRI 201: Hiệu quả hoạt động kinh tế 2016	201-1 Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và phân bổ	Chương 3 – Kiến tạo giá trị bền vững	124 – 125
	201-2 Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính, các rủi ro và các cơ hội khác do biến đổi khí hậu	Chương 2 – Bối cảnh hoạt động của PVCFC	56 – 59
	201-3 Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	N/A	N/A
	201-4 Hỗ trợ tài chính nhận được từ Chính phủ	N/A	N/A



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 202: Sự hiện diện trên thị trường 2016	202-1 Tỷ lệ của mức lương khởi điểm theo giới tính so với mức lương tối thiểu của vùng	N/A	N/A
	202-2 Tỷ lệ thành viên ban lãnh đạo được tuyển dụng từ cộng đồng địa phương	Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	146 – 151
GRI 203: Tác động kinh tế gián tiếp 2016	203-1 Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ	N/A	N/A
	203-2 Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	N/A	N/A
GRI 204: Thông lệ mua sắm 2016	204-1 Tỷ lệ chi tiêu cho các nhà cung cấp địa phương	N/A	N/A
GRI 205: Chống tham nhũng 2016	205-1 Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	205-2 Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình chống tham nhũng	Chương 3 – Văn hóa quản trị của PVCFC	98 – 99
	205-3 Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý	Chương 3 – Văn hóa quản trị của PVCFC	98 – 99
GRI 206: Hành vi cản trở cạnh tranh 2016	206-1 Các chế tài đối với hành vi cản trở cạnh tranh, thực hành độc quyền và chống độc quyền	N/A	N/A
GRI 207: Thuế 2019	207-1 Phương pháp tiếp cận thuế	Chương 3 – Văn hóa quản trị của PVCFC	98 – 99
	207-2 Quản lý thuế, kiểm soát và quản lý rủi ro	BCTN PVCFC 2024	BCTN PVCFC 2024
	207-3 Sự tham gia của các bên liên quan và quản lý các mối quan tâm liên quan đến thuế	N/A	N/A
	207-4 Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia	N/A	N/A
GRI 301: Vật liệu 2016	301-1 Vật liệu đã được sử dụng theo trọng lượng hoặc khối lượng	Chương 5 – Nguyên vật liệu đầu vào	182 – 185
	301-2 Vật liệu tái chế đã được sử dụng	Chương 5 – Nguyên vật liệu đầu vào	182 – 185
	301-3 Sản phẩm được tái chế và vật liệu đóng gói sản phẩm	Chương 5 – Nguyên vật liệu đầu vào	182 – 185



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 302: Năng lượng 2016	302-1 Tiêu thụ năng lượng trong tổ chức	Chương 5 – Năng lượng	196 – 205
	302-2 Tiêu thụ năng lượng ngoài tổ chức	N/A	N/A
	302-3 Cường độ sử dụng Năng lượng	Chương 5 – Năng lượng	204
	302-4 Giảm tiêu hao năng lượng	Chương 5 – Năng lượng	196 – 205
	302-5 Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	Chương 5 – Năng lượng	196 – 205
GRI 303: Nước và nước thải 2018	303-1 Tương tác với nước như một nguồn tài nguyên chung	Chương 5 – Nước	188 – 195
	303-2 Quản lý các tác động liên quan đến xả nước	Chương 5 – Nước	188 – 195
	303-3 Nước đầu vào	Chương 5 – Nước	188 – 195
	303-4 Nước thải	Chương 5 – Nước	188 – 195
	303-5 Nước tiêu thụ	Chương 5 – Nước	188 – 195
GRI 304: Đa dạng sinh học 2016	304-1 Các cơ sở hoạt động được sở hữu, cho thuê, quản lý trong, hoặc gần các khu vực được bảo tồn và các khu vực đa dạng sinh học cao bên ngoài các khu được bảo tồn	N/A	N/A
	304-2 Tác động đáng kể của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ đối với đa dạng sinh học	Chương 5 – Đa dạng sinh học	224 – 233
	304-3 Các môi trường sống được bảo tồn hoặc phục hồi	Chương 5 – Đa dạng sinh học	224 – 233
	304-4 Các loài trong Sách Đỏ của IUCN và các loài trong danh sách bảo tồn quốc gia có môi trường sống trong các khu vực chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động	N/A	N/A



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 305: Phát thải 2016	305-1 Phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp (Phạm vi 1)	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	212 – 223
	305-2 Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp từ năng lượng (Phạm vi 2)	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	212 – 223
	305-3 Phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp khác (Phạm vi 3)	N/A	N/A
	305-4 Thâm dụng phát thải khí nhà kính (GHG)	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	212 – 223
	305-5 Giảm phát thải khí nhà kính (GHG)	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	212 – 223
	305-6 Phát thải chất phá hủy tầng ô-zôn (ODS)	N/A	N/A
	305-7 Nitrogen oxides (NOx), sulfur oxides (SOx) và các phát thải khí đáng kể khác	N/A	N/A
GRI 306: Chất thải 2020	306-1 Phát sinh chất thải và các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	Chương 5 – Chất thải	206 – 211
	306-2 Quản lý các tác động đáng kể liên quan đến chất thải	Chương 5 – Chất thải	206 – 211
	306-3 Chất thải phát sinh	Chương 5 – Chất thải	206 – 211
	306-4 Chất thải được chuyển hướng khỏi việc thải bỏ	Chương 5 – Chất thải	206 – 211
	306-5 Chất thải được xử lý	Chương 5 – Chất thải	206 – 211
GRI 308: Đánh giá Nhà cung cấp về Môi trường 2016	308-1 Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về môi trường	Chương 4 – Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững	128 – 131
	308-2 Các tác động môi trường tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	Chương 4 – Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững	128 – 131
GRI 401: Việc làm 2016	401-1 Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	Chương 4 – Thu hút và giữ chân nhân tài	138 – 145
	401-2 Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	Chương 4 – Phúc lợi cho nhân viên	136 – 137
	401-3 Nghỉ thai sản	Chương 4 – Thu hút và giữ chân nhân tài	138 – 139
GRI 402: Mối quan hệ Lao động/Quản lý 2016	402-1 Thời hạn thông báo tối thiểu về những thay đổi trong hoạt động	N/A	N/A



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 403: An toàn và sức khỏe nghề nghiệp 2018	403-1 Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-2 Nhận diện mối nguy, đánh giá rủi ro và điều tra sự cố	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-3 Dịch vụ sức khỏe nghề nghiệp	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-4 Sự tham gia của người lao động, tham vấn và truyền thông về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-5 Huấn luyện nhân viên sức khỏe và an toàn lao động	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-6 Nâng cao sức khỏe người lao động	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-7 Phòng ngừa và giảm thiểu tác động đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp được liên kết trực tiếp bởi các mối quan hệ kinh doanh	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-8 Người lao động được bảo đảm bởi hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-9 Thương tật liên quan đến công việc	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
	403-10 Sức khỏe kém liên quan đến công việc	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp – Sức khỏe của nhân viên	132 – 135
GRI 404: Giáo dục và đào tạo 2016	404-1 Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho mỗi nhân viên	Chương 4 – Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	140 – 145
	404-2 Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	Chương 4 – Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	140 – 145
	404-3 Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	Chương 4 – Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	140 – 145
GRI 405: Sự đa dạng và cơ hội bình đẳng 2016	405-1 Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	140 – 145
	405-2 Tỷ lệ lương cơ bản và thù lao của phụ nữ so với nam giới	Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	140 – 145
GRI 406: Không phân biệt đối xử 2016	406-1 Các vụ việc phân biệt đối xử và các hành động khắc phục đã thực hiện	Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	146 – 151
GRI 407: Tự do lập hội / Quyền tham gia công đoàn và Thương lượng tập thể 2016	407-1 Các hoạt động và các nhà cung cấp mà ở đó quyền tự do lập hội/ quyền tham gia công đoàn và thương lượng tập thể có thể gặp rủi ro	N/A	N/A



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 1		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI GRI	
Tiêu chuẩn GRI	Chỉ số GRI	Tham chiếu nội dung thể hiện	Trang
GRI 408: Lao động trẻ em 2016	408-1 Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động trẻ em	Chương 4 – Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững	128 – 131
GRI 409: Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc 2016	409-1 Các hoạt động và nhà cung cấp có rủi ro đáng kể về các vụ việc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc	Chương 4 – Lao động và quyền của người lao động	146 – 151
GRI 410: Thông lệ về an ninh 2016	410-1 Nhân viên an ninh được đào tạo về các quy trình hoặc chính sách liên quan đến quyền con người	N/A	N/A
GRI 411: Quyền của Người Bản địa 2016	411-1 Các vụ vi phạm liên quan đến quyền của người bản địa	N/A	N/A
GRI 413: Cộng đồng địa phương 2016	413-1 Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	Chương 4 – Phúc lợi của người nông dân/khách hàng	152 – 155
	413-2 Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và tác động tiêu cực thực tế đáng kể tới cộng đồng địa phương	N/A	N/A
GRI 414: Đánh giá Nhà cung cấp về mặt Xã hội 2016	414-1 Các nhà cung cấp mới đã được đánh giá sơ bộ bằng cách sử dụng các tiêu chí về mặt xã hội	Chương 4 – Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững	128 – 131
	414-2 Các tác động xã hội tiêu cực trong chuỗi cung ứng và các hành động đã thực hiện	Chương 4 – Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững	128 – 131
GRI 415: Chính sách công 2016	415-1 Đóng góp chính trị	N/A	N/A
GRI 416: Sức khỏe và An toàn của Khách hàng 2016	416-1 Đánh giá tác động về sức khỏe và an toàn của các loại sản phẩm và dịch vụ	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161
	416-2 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến tác động sức khỏe và an toàn của các sản phẩm và dịch vụ	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161
GRI 417: Tiếp thị và Nhãn hiệu 2016	417-1 Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161
	417-2 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin và nhãn hiệu của sản phẩm và dịch vụ	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161
	417-3 Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161
GRI 418: Quyền bảo mật thông tin khách hàng 2016	418-1 Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	Chương 4 – Cam kết dịch vụ/quyền lợi của khách hàng	156 – 161



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 2		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI SASB		
Tham chiếu SASB	Chỉ số SASB	Nội dung thể hiện trong báo cáo PTBV 2024	Trang	Lý do không công bố dữ liệu theo SASB
PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH				
RT-CH-110a.1	Phát thải trực tiếp	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	220 – 221	
RT-CH-110a.2	Thảo luận về chiến lược dài hạn và ngắn hạn nhằm quản lý phát thải Phạm vi 1, các mục tiêu giảm phát thải, và phân tích hiệu suất so với các mục tiêu đó	Chương 5 – Biến đổi khí hậu	212 – 223	
QUẢN LÝ KHÔNG KHÍ				
RT-CH-120a.1	Lượng phát thải các chất ô nhiễm không khí sau: (1) NO _x (không bao gồm N ₂ O), (2) SO _x , (3) hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC), và (4) các chất ô nhiễm không khí nguy hại (HAPs)	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG				
RT-CH-130a.1	Cường độ sử dụng năng lượng trên một tấn sản phẩm	Chương 5 – Năng lượng	204	
	Tổng năng lượng tiêu thụ	Chương 5 – Năng lượng	200 – 205	
	Phần trăm điện lưới	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
	Phần trăm năng lượng tái tạo	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
	Tổng năng lượng tự tạo	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
QUẢN LÝ NƯỚC				
RT-CH-140a.1	Lượng nước sản xuất tiêu hao trên một tấn sản phẩm	Chương 5 – Nước	190 – 191	
	Tổng lượng nước thải	Chương 5 – Nước	190 – 191	
	Tổng lượng nước tiêu thụ	Chương 5 – Nước	190 – 191	
	Tổng lượng nước thất thoát; phần trăm của mỗi loại trong các khu vực có nguy cơ căng thẳng nguồn nước cơ bản cao hoặc cực cao	Chương 5 – Nước	190 – 191	
RT-CH-140a.2	Số lượng các sự cố không tuân thủ liên quan đến giấy phép, tiêu chuẩn và quy định về chất lượng nước	Chương 5 – Nước	194 – 195	
RT-CH-140a.3	Mô tả các rủi ro liên quan đến quản lý nước và thảo luận về chiến lược, thực tiễn nhằm giảm thiểu các rủi ro đó	Chương 5 – Nước	194 – 195	



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 2		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI SASB			
Tham chiếu SASB	Chỉ số SASB	Nội dung thể hiện trong báo cáo PTBV 2024	Trang	Lý do không công bố dữ liệu theo SASB	
QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI					
RT-CH-150a.1	Lượng chất thải nguy hại được tạo ra	Chương 5 – Chất thải	206 – 211		
	Tỷ lệ phần trăm được tái chế	Chương 5 – Chất thải	206 – 211		
QUAN HỆ CỘNG ĐỒNG					
RT-CH-210a.1	Thảo luận về các quy trình tham gia nhằm quản lý rủi ro và cơ hội liên quan đến lợi ích của cộng đồng	Chương 4 – Nền tảng vững mạnh hơn cho mọi người	162 – 169		
AN TOÀN & SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP					
RT-CH-320a.1	Số lượng vụ tai nạn lao động dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong.	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe của nhân viên	134 – 135		
	Tỷ lệ sự cố ghi nhận được (TRIR) đối với (a) nhân viên trực tiếp và (b) nhân viên hợp đồng	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB	
	Tỷ lệ tử vong đối với (a) nhân viên trực tiếp và (b) nhân viên hợp đồng	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB	
RT-CH-320a.2	Mô tả các nỗ lực để đánh giá, giám sát và giảm thiểu rủi ro sức khỏe dài hạn (mạn tính) cho nhân viên và lao động hợp đồng	Chương 4 – An toàn và sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe của nhân viên	132 – 135		
THIẾT KẾ SẢN PHẨM CHO HIỆU QUẢ GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG					
RT-CH-410a.1	Doanh thu từ các sản phẩm được thiết kế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong giai đoạn sử dụng (Tại PVCFC, các sản phẩm này có thể bao gồm: Doanh thu cho sản phẩm phân bón chậm tan, phân bón vi sinh, phân hữu cơ, bao gồm cả sản phẩm tự sản xuất và sản phẩm tự doanh)	Chương 5 – Nông nghiệp tuần hoàn	180 – 181		
QUẢN LÝ AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA HÓA CHẤT					
RT-CH-410b.1	Tỷ lệ phần trăm sản phẩm chứa các hóa chất thuộc Danh mục Phân loại và Gắn nhãn Hóa chất (GHS) Loại 1 và 2 về Sức khỏe và Nguy hại Môi trường	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB	
	Tỷ lệ phần trăm sản phẩm đã được đánh giá rủi ro	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB	
RT-CH-410b.2	Thảo luận chiến lược để (1) quản lý hóa chất đáng lo ngại và (2) phát triển các giải pháp thay thế nhằm giảm tác động đến con người và môi trường	Chương 5 – Quản lý hóa chất	186 – 187		



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 2		DANH MỤC ĐỐI CHIẾU VỚI SASB		
Tham chiếu SASB	Chỉ số SASB	Nội dung thể hiện trong báo cáo PTBV 2024	Trang	Lý do không công bố dữ liệu theo SASB
SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN				
RT-CH410c.1	Tỷ lệ doanh thu sản phẩm có chứa sinh vật biến đổi gen	Chương 5 – Nông nghiệp tuần hoàn	180 – 181	
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ VÀ QUY ĐỊNH				
RT-CH-530a.1	Thảo luận về quan điểm của doanh nghiệp liên quan đến các quy định của chính phủ hoặc đề xuất chính sách liên quan đến các yếu tố môi trường và xã hội ảnh hưởng đến ngành công nghiệp	Chương 4 – Nền tảng vững mạnh hơn cho mọi người	162 – 169	
AN TOÀN HOẠT ĐỘNG, CHUẨN BỊ VÀ ỨNG PHÓ KHẨN CẤP				
RT-CH-540a.1	Số lượng sự cố an toàn quy trình (PSIC)	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
	Tỉ lệ sự cố an toàn quy trình (PSTIR)	N/A	N/A	Dữ liệu hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu báo cáo theo SASB
RT-CH-540a.2	Sự cố vận chuyển	Chương 4 – An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp	134 - 135	
SẢN XUẤT THEO PHÂN KHÚC BÁO CÁO				
RT-CH-000.A	Sản lượng sản phẩm theo phân khúc báo cáo	Chương 5 – Nông nghiệp tuần hoàn	180 – 181	



PHỤ LỤC 3. CHI TIẾT CÁC PHỤ LỤC VỀ SỐ LIỆU MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 3.1		TỔNG LƯỢNG NĂNG LƯỢNG TIÊU THỤ HỢP NHẤT				
Năng lượng tiêu thụ hợp nhất của PVCFC, PPC và KVF						
Loại năng lượng	Tên năng lượng	Đơn vị tính		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Năng lượng tái tạo	Điện mặt trời	N/A		N/A	N/A	N/A
Tổng năng lượng tái tạo tiêu thụ (1)		N/A		N/A	N/A	N/A
Năng lượng không tái tạo	Khí tự nhiên	Triệu m³/năm		540,29	558,48	561,76
		GJ		18.233.189,11	18.778.059,43	18.960.992,81
	Khí Permeate	Triệu m3/năm		18,35	19,96	12,93
		GJ		410.242,83	469.145,47	310.754,77
	Điện	Tr.kWh/năm		192,68	204,12	212,86
		GJ		1.666.284,76	1.749.182,51	1.811.549,01
	Xăng	Lít/năm		491.012,00	461.739,00	219.821,22
		GJ		16.096,36	15.136,73	7.206,18
	Dầu DO	Lít/năm		533.683,28	473.824,31	603.140,80
		GJ		19.047,16	16.910,79	21.704,54
Tổng năng lượng không tái tạo tiêu thụ (2)		GJ		20.344.860,22	21.028.434,93	21.112.207,32
Tổng năng lượng tiêu thụ (3) = (1) + (2)		GJ		20.344.860,22	21.028.434,93	21.112.207,32



PHỤ LỤC 3. CHI TIẾT CÁC PHỤ LỤC VỀ SỐ LIỆU MÔI TRƯỜNG (tiếp theo)

PHỤ LỤC 3.2		TỔNG LƯỢNG NƯỚC TIÊU THỤ VÀ NƯỚC THẢI HỢP NHẤT			
Nội dung		Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
Nhà máy Đạm Cà Mau					
Tổng lượng nước sông khai thác tại nhà máy Cà Mau		m ³	15.081.188	16.445.843	14.986.000
Tổng lượng nước sông làm mát thải		m ³	11.760.945	11.894.628	10.384.956
Tổng lượng nước cấp từ nhà máy nước sạch tại nhà máy Cà Mau		m ³	1.143.418	1.211.125	1.252.848
Tổng lượng nước tiêu thụ tại Văn phòng Hồ Chí Minh (*)		m ³	N/A	N/A	1.240
Tổng lượng nước tiêu thụ tại Văn phòng Cà Mau		m ³	10.592	9.141	15.559
Tổng lượng nước tiêu thụ tại PVCFC (**)		m ³	1.154.010	1.220.266	1.269.647
Tổng lượng nước thải từ Hệ thống xử lý (HTXL) nước thải		m ³	37.277	72.747	57.164
Tổng lượng nước thải tại PVCFC		m ³	37.277	72.747	57.164
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam					
Tổng lượng nước tiêu thụ		m ³	9.553	14.929	14.000
Tổng lượng nước thải		m ³	3.240	3.564	4.076
Công ty TNHH Phân bón Hàn Việt (***)					
Tổng lượng nước tiêu thụ		m ³	59.913	53.232	53.021
Tổng lượng nước thải		m ³	16.845	12.578	11.795
Tổng hợp nhất		m ³			
Lượng nước tiêu thụ (**)		m ³	1.223.476	1.288.427	1.336.668
Tổng lượng nước thải		m ³	57.362	88.889	73.035



PHỤ LỤC 3. CHI TIẾT CÁC PHỤ LỤC VỀ SỐ LIỆU MÔI TRƯỜNG (tiếp theo)

PHỤ LỤC 3.3		TÍNH TOÁN SƠ BỘ CHO CÁC NGUỒN PHÁT THẢI CHÍNH TẠI TỪNG ĐƠN VỊ			
Phát thải tại PVCFC					
Hoạt động phát thải	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch so với 2023
A. Phát thải trực tiếp (1+2)	tấn CO ₂ /năm	373.294,29	395.387,80	397.890,54	↑ 0,63%
1. Nhiên liệu đốt	tấn CO ₂ /năm	371.357,59	393.470,03	396.359,61	
Khí tự nhiên	tấn CO ₂ /năm	362.421,63	388.229,98	385.691,32	
Khí Permeate	tấn CO ₂ /năm	8.935,96	5.240,05	10.668,29	
2. Nhiên liệu xe đưa đón	tấn CO ₂ /năm	1.936,71	1.917,77	1.530,93	
Dầu DO	tấn CO ₂ /năm	791,34	840,68	1.018,16	
Xăng A92, A95	tấn CO ₂ /năm	1.145,37	1.077,08	512,77	
B. Phát thải gián tiếp	tấn CO ₂ /năm	120.438,20	124.694,46	129.614,89	↑ 3,95%
Điện tiêu thụ	tấn CO ₂ /năm	120.438,20	124.694,46	129.614,89	
Tổng lượng phát thải (A+B)	tấn CO ₂ /năm	493.732,50	520.082,25	527.505,43	↑ 1,43%
Cường độ phát thải	tấn CO ₂ /tấn SP	0,478	0,476	0,455	↓ 4,45%



PHỤ LỤC 3. CHI TIẾT CÁC PHỤ LỤC VỀ SỐ LIỆU MÔI TRƯỜNG (tiếp theo)

PHỤ LỤC 3.3		TÍNH TOÁN SƠ BỘ CHO CÁC NGUỒN PHÁT THẢI CHÍNH TẠI TỪNG ĐƠN VỊ				
Phát thải tại PPC						
Hoạt động phát thải	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Chênh lệch so với 2023	
A. Phát thải trực tiếp (1+2)	tấn CO ₂ /năm	386,94	202,80	353,18	↑ 74,15%	
1. Nhiên liệu đốt (Dầu DO)	tấn CO ₂ /năm	260,69	76,70	234,27		
2. Nhiên liệu xe nâng sản xuất (Dầu DO)	tấn CO ₂ /năm	7,33	2,91	7,21		
3. Nhiên liệu xe di chuyển (Dầu DO)	tấn CO ₂ /năm	118,92	123,19	111,70		
B. Phát thải gián tiếp	tấn CO ₂ /năm	2.686,71	2.729,35	3.513,46	↑ 28,73%	
1. Điện sản xuất phân bón	tấn CO ₂ /năm	226,46	75,87	276,44		
2. Điện sản xuất bao bì	tấn CO ₂ /năm	2.460,25	2.653,48	3.237,02		
Tổng lượng phát thải (A+B)	tấn CO ₂ /năm	3.073,65	2.932,16	3.866,64	↑ 31,87%	
Cường độ phát thải (cho sản phẩm bao bì)	tấn CO ₂ /nghìn bao SP	0,101	0,108	0,117	↑ 8,10%	
Cường độ phát thải (cho sản phẩm phân bón)	tấn CO ₂ /tấn SP	0,106	0,138	0,122	↓ 12,26%	
Phát thải tại KVF						
Hoạt động phát thải	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023	9 Tháng Năm 2024	12 Tháng Năm 2024	Chênh lệch so với 2023
A. Phát thải trực tiếp (1+2)	tấn CO ₂ /năm	6.000,11	5.510,67	4.664,64	5.695,14	↑ 3,35%
1. Nhiên liệu đốt (Khí tự nhiên)	tấn CO ₂ /năm	5.755,98	5.290,42	4.455,00	5.445,69	
2. Nhiên liệu xe nâng (Dầu DO)	tấn CO ₂ /năm	244,14	220,25	209,64	249,44	
B. Phát thải gián tiếp	tấn CO ₂ /năm	7.239,62	7.133,86	5.872,98	7.187,84	↑ 0,76%
Điện tiêu thụ	tấn CO ₂ /năm	7.239,62	7.133,86	5.872,98	7.187,84	
Tổng lượng phát thải (A+B)	tấn CO ₂ /năm	13.239,73	12.644,54	10.537,62	12.882,98	
Cường độ phát thải	tấn CO ₂ /tấn SP	0,140	0,146	0,138	0,138	↓ 5,46%



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
A KINH TẾ							
1	Tổng tài sản	201-1		Nghìn tỷ đồng	14,17	15,24	15,73
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	201-1		Nghìn tỷ đồng	4,60	1,26	1,52
3	Tổng doanh thu hợp nhất	201-1		Nghìn tỷ đồng	16,24	13,17	14,04
4	Đóng góp ngân sách nhà nước	201-1		Tỷ đồng	679,34	426,81	370,97
5	Tổng ngân sách an sinh xã hội	201-1		Tỷ đồng	49,39	80,00	80,00
6	Số tiền đầu tư vào các hoạt động CSR	201-1		Triệu đồng	49.472,66	400.239,14	500.246,35
B MÔI TRƯỜNG							
1	Tổng lượng nước thải/nước tiêu thụ/nước thất thoát	303-4 303-5					
1.1	Tổng lượng nước thải	303-4	RT-CH-140a.1	Mét khối	57.362,00	88.889,00	73.035,12
1.2	Tổng lượng nước tiêu thụ	303-5	RT-CH-140a.1	Mét khối	1.223.476,00	1.288.427,00	1.336.668,00
1.3	Tổng lượng nước thất thoát		RT-CH-140a.1	Mét khối			
2	Số lượng sự cố không tuân thủ liên quan đến giấy phép, tiêu chuẩn và quy định về chất lượng nước		RT-CH-140a.2	Sự cố			
3	Lượng nước sản phẩm tiêu hao trên 1 tấn sản phẩm		RT-CH-140a.1				
3.1	Lượng nước sản xuất tiêu hao cho sản xuất phân bón			m3/ tấn sản phẩm	1,12	1,12	1,07
3.2	Lượng nước sản xuất tiêu hao cho sản xuất bao bì			m3/ngành bao	0,28	0,22	0,22



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
4	Tỷ lệ permeate gas thu hồi làm Nguyên nhiên liệu	301-2		%			
5	Phát thải trực tiếp/gián tiếp	305-1 305-2	RT-CH-110a.1				
5.1	Phát thải trực tiếp	305-1	RT-CH-110a.1	Tấn CO ₂ /năm	379.681,35	401.101,27	403.938,85
5.2	Phát thải gián tiếp	305-2	RT-CH-110a.1	Tấn CO ₂ /năm	130.364,53	134.557,67	140.316,19
6	Cường độ phát thải trên một tấn sản phẩm	305-4					
6.1	Cường độ phát thải trên một tấn sản phẩm phân bón tại PVCFC			tấn CO ₂ /tấn sản phẩm	0,478	0,476	0,455
6.2	Cường độ phát thải trên một nghìn sản phẩm bao bì tại PPC			tấn CO ₂ /nghìn bao sản phẩm	0,101	0,108	0,117
6.3	Cường độ phát thải trên một tấn sản phẩm phân bón tại PPC			tấn CO ₂ /tấn sản phẩm	0,106	0,138	0,122
6.4	Cường độ phát thải trên một tấn sản phẩm phân bón tại KVF			tấn CO ₂ /tấn sản phẩm	0,140	0,146	0,138
7	Cường độ sử dụng năng lượng trên một tấn sản phẩm	302-3					
7.1	Cường độ sử dụng năng lượng trên một tấn sản phẩm phân bón tại PVCFC			GJ/tấn sản phẩm	19.513	19.071	18.026
7.2	Cường độ sử dụng năng lượng trên một nghìn sản phẩm bao bì tại PPC			GJ/nghìn bao	0,984	1,079	1,162
7.3	Cường độ sử dụng năng lượng trên một tấn sản phẩm phân bón tại PPC			GJ/tấn sản phẩm	1.240	1.621	1.401
7.4	Cường độ sử dụng năng lượng trên một tấn sản phẩm phân bón tại KVF			GJ/tấn sản phẩm	1.843	1.923	1.835
8	Các nguồn năng lượng tiêu thụ	302-1					
8.1	Tổng năng lượng tái tạo tiêu thụ			GJ			
8.2	Tổng năng lượng không tái tạo tiêu thụ			GJ			
9	Lượng chất thải nguy hại được tạo ra		RT-CH-150a.1	Kg	328.428,00	159.816,00	333.971,50
10	Tỷ lệ phần trăm được tái chế		RT-CH-150a.1	%			
11	Doanh thu từ các sản phẩm phân bón chậm tan, phân bón vi sinh, phân hữu cơ, bao gồm cả sản phẩm tự sản xuất và sản phẩm tự doanh		RT-CH-410a.1	triệu đồng	184.738,42	152.658,31	186.099,43



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
C	XÃ HỘI						
1	Số lượng vụ tai nạn lao động dẫn đến thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong	403-9	RT-CH-320a.1	Vụ việc	1	0	1
2	Số lượng người lao động được tổ chức tự huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	403-4		Người	277	391	1.333
3	Sự cố vận chuyển		RT-CH-540a.2	Sự cố			0
4	Số lượng sự cố an toàn quy trình		RT-CH-540a.1	Sự số	N/A	N/A	N/A
5	Tần suất khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV	403-6		Lần/năm	3	3	4
6	Số giờ đào tạo trung bình cho một nhân viên	2-7 404-1		Giờ/nhân viên	19,54	23,48	25,08
7	Tỷ lệ CBCNV được đào tạo	404-2		%	294%	262%	285%
8	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch đào tạo theo ngân sách	2-7 404-2		%	99%	100%	101%
9	Tỷ lệ nhân sự được đánh giá hiệu quả công việc định kỳ	2-7 404-3		%	100,00%	100,00%	92,51%
10	Mức độ hài lòng chung với môi trường làm việc	2-7					
11	Tiền lương bình quân của NLD	2-7 2-19 2-20 2-21		Triệu đồng/người/ tháng	34,33	36,92	29,93
12	Tổng chi phí nộp các khoản bảo hiểm cho cơ quan Bảo hiểm xã hội	2-7		VND	72.548.617.715,00	79.937.717.000,00	94.271.508.081,00
13	Tỷ lệ nghỉ việc	2-7 401-1		%	2,61%	1,97%	2,21%
14	Số trường hợp nhà cung cấp không tuân thủ pháp luật	308-1		Trường hợp		0	0



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
15	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	2-7, 202-2, 405-1, 405-2					
15.1	Tỷ lệ lao động						
15.1.1	Tỷ lệ lao động nữ			%	21%	21%	21%
15.1.2	Tỷ lệ lao động nam			%	79%	79%	79%
15.2	Tỷ lệ nhân sự Ban Điều hành (HĐQT, BTGD, BKS; KTT)						
15.2.1	Tỷ lệ thành viên BDH là nữ			%	21%	24%	14%
15.2.2	Tỷ lệ thành viên BDH là nam			%	79%	76%	86%
15.2.3	Tỷ lệ thành viên BDH dưới 30 tuổi			%	0%	0%	0%
15.2.4	Tỷ lệ thành viên BDH từ 30-50 tuổi			%	75%	68%	68%
15.2.5	Tỷ lệ thành viên BDH trên 50 tuổi			%	25%	32%	32%
15.3	Tỷ lệ nhân sự cấp Lãnh đạo, quản lý						
15.3.1	Tỷ lệ thành viên cấp Lãnh đạo, quản lý là nữ			%	15%	15%	17%
15.3.2	Tỷ lệ thành viên cấp Lãnh đạo, quản lý là nam			%	85%	85%	83%
15.3.3	Tỷ lệ thành viên cấp Lãnh đạo, quản lý dưới 30 tuổi			%	1%	1%	0%
15.3.4	Tỷ lệ thành viên cấp Lãnh đạo, quản lý từ 30-50 tuổi			%	99%	93%	95%
15.3.5	Tỷ lệ thành viên cấp Lãnh đạo, quản lý trên 50 tuổi			%	0%	6%	5%
15.4	Tỷ lệ nhân viên						
15.4.1	Tỷ lệ nhân viên nữ			%	21%	22%	21%
15.4.2	Tỷ lệ nhân viên nam			%	79%	78%	79%
15.4.3	Tỷ lệ nhân viên dưới 30 tuổi			%	17%	12%	12%
15.4.4	Tỷ lệ nhân viên từ 30-50 tuổi			%	81%	85%	85%
15.4.5	Tỷ lệ nhân viên trên 50 tuổi			%	2%	3%	3%

PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
15.5	Tỷ lệ người lao động phân theo vùng miền						
15.5.1	Tỷ lệ lao động là người miền Bắc			%	12%	12%	12%
15.5.2	Tỷ lệ lao động là người miền Trung			%	14%	14%	16%
15.5.3	Tỷ lệ lao động là người miền Nam			%	74%	73%	72%
15.6	Tỷ lệ nhân sự nghỉ việc						
15.6.1	Tỷ lệ lao động nghỉ việc là nữ			%	21%	23%	18%
15.6.2	Tỷ lệ lao động nghỉ việc là nữ			%	79%	77%	82%
15.6.3	Tỷ lệ lao động nghỉ việc trong nhóm tuổi dưới 30 tuổi			%	21%	23%	15%
15.6.4	Tỷ lệ lao động nghỉ việc trong nhóm tuổi từ 30-50 tuổi			%	73%	65%	76%
15.6.5	Tỷ lệ lao động nghỉ việc trong nhóm tuổi trên 50 tuổi			%	6%	12%	9%
15.6.6	Tỷ lệ lao động nghỉ việc là người miền Bắc			%	24%	15%	6%
15.6.7	Tỷ lệ lao động nghỉ việc là người miền Trung			%	9%	12%	18%
15.6.8	Tỷ lệ lao động nghỉ việc là người miền Nam			%	67%	73%	76%
15.7	Tỷ lệ nhân sự tuyển mới						
15.7.1	Tỷ lệ lao động tuyển mới là nữ			%	26%	29%	24%
15.7.2	Tỷ lệ lao động tuyển mới là nam			%	74%	71%	76%
15.7.3	Tỷ lệ lao động tuyển mới trong nhóm tuổi dưới 30 tuổi			%	50%	43%	42%
15.7.4	Tỷ lệ lao động tuyển mới trong nhóm tuổi từ 30-50 tuổi			%	48%	55%	58%
15.7.5	Tỷ lệ lao động tuyển mới trong nhóm tuổi trên 50 tuổi			%	2%	0%	0%



PHỤ LỤC (tiếp theo)

PHỤ LỤC 4		CÁC CHỈ SỐ ESG TRỌNG YẾU					
STT	Tên chỉ tiêu	Tham chiếu GRI	Tham chiếu SASB	Đơn vị	2022	2023	2024
15.7.6	Tỷ lệ lao động tuyển mới là người miền Bắc			%	6%	8%	3%
15.7.7	Tỷ lệ lao động tuyển mới là người miền Trung			%	4%	14%	12%
15.7.8	Tỷ lệ lao động tuyển mới là người miền Nam			%	91%	78%	84%
15.7.9	Tỷ lệ lao động tuyển mới là người nước ngoài			%	0%	1%	1%
16	Số lượng hội thảo cập nhật kiến thức, giới thiệu sản phẩm cho nông dân/khách hàng	413-1		Hội thảo		150 +	300+
17	Số lượng khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm	416-2		Khiếu nại	4	33	109
18	Sản lượng sản phẩm theo phân khúc báo cáo		RT-CH-000.A				
18.1	Sản lượng sản phẩm bao bì			ngìn bao	23.746,48	25.752,25	28.489,93
18.2	Sản lượng sản phẩm Ure			tấn	844.076,19	866.027,27	804,728.00
18.3	Sản lượng sản phẩm tự doanh			tấn	129.480,07	193.037,80	259,418.00
18.4	Sản lượng Đạm chức năng			tấn	35.519,52	72.512,49	90,387.00
18.5	Sản lượng sản phẩm NPK			tấn	178.571,65	225.474,70	269,428.00
18.6	Sản lượng sản phẩm N.Humate (tiếp tục liệt kê các sản phẩm của PPC)			tấn	4.330,92	975.00	2.757,00
18.7	Gia công phân bón (Gia công sấy lại cho khách hàng, không trùng với sản phẩm tự doanh hay PPC tự sản xuất)			tấn	0	394,58	513.00